

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 24/SĐ5-TCKT

V/v: Công bố Báo cáo tài chính 6
tháng đầu năm 2021 sau kiểm toán

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2021

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

- Tên công ty: **Công ty cổ phần Sông Đà 5**
- Mã chứng khoán: **SD5**
- Địa chỉ: Tầng 5 - Tháp B - Toà nhà HH4, Khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình - Phường Mỹ Đình 1 - Quận Nam Từ Liêm - TP Hà Nội
- Điện thoại: 043.22255586 Fax: 043.22255558
- Người công bố thông tin: **Nguyễn Trọng Thủy**
- Chức vụ: **Kế toán trưởng**
- Nội dung công bố thông tin: Công bố Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2021 sau kiểm toán.
- Địa chỉ Website Công ty: Songda5.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin được công bố là đúng sự thật và đúng theo các quy định của Luật kế toán.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu HCNS, TCKT.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



TU. TỔNG GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Trọng Thủy

Digitally signed by
NGUYỄN TRỌNG THỦY
DN: C=VN, S=HÀ NỘI,
L=Bắc Từ Liêm,
CN=NGUYỄN TRỌNG
THỦY,
OID.0.9.2342.19200300.10
0.1.1=CMND:
037080000039
Reason: I am the author of
this document
Location:
Date: 2021-08-14 10:49:56
Foxit Reader Version: 9.4.1

**NGUYỄN
TRỌNG
THỦY**

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 25/SĐ5-TCKT

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận
6 tháng đầu năm 2021 tăng hơn 10%
so với cùng kỳ năm trước

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2021

**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Căn cứ:

- Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/06/2006 của Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam;
- Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Sông Đà 5;
- Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2021 của Công ty cổ phần Sông Đà 5.

Công ty cổ phần Sông Đà 5 giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2021 tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm 2020 như sau:

ĐVT: Triệu đồng

Lợi nhuận	Năm 2021	Năm 2020	% Tăng
Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm	20.024,85	10.693,61	87,26%

Nguyên nhân:

- Thu nhập khác 6 tháng đầu năm 2021 (13.009,86 triệu đồng) tăng 12.988,63 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2020 (21,23 triệu đồng).
- Chi phí khác 6 tháng đầu năm 2021 (344,05 triệu đồng) giảm 990,22 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2020 (1.334,27 triệu đồng).

Đây là nguyên nhân chính làm lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2021 tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm 2020.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu HCNS, TCKT.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



**TUỶ TỔNG GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Nguyễn Trọng Thủy

Số: 26/SĐ5-TCKT

V/v: Giải trình chênh lệch số liệu
trước và sau kiểm toán báo cáo 6
tháng đầu năm 2021

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2021

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Căn cứ:

- Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/06/2006 của Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam;
- Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Sông Đà 5;
- Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2021 của Công ty cổ phần Sông Đà 5.
Công ty cổ phần Sông Đà 5 giải trình chênh lệch số liệu trước và sau kiểm toán Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2021 như sau:

DVT: đồng

Chỉ tiêu	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4=3-2)
I. Bảng cân đối kế toán			
1. Tài sản ngắn hạn (Mã số 100)	1.444.353.629.521	1.444.393.712.300	40.082.779
2. Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130)	886.938.212.131	886.978.294.910	40.082.779
3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Mã số 131)	787.828.597.335	787.868.680.114	40.082.779
4. Tổng cộng tài sản (Mã số 270)	1.679.706.637.213	1.679.746.719.992	40.082.779
5. Nợ phải trả (Mã số 300)	1.202.895.277.361	1.202.935.360.140	40.082.779
6. Nợ ngắn hạn (Mã số 310)	1.119.843.365.265	1.119.883.448.044	40.082.779



Chỉ tiêu	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	Chênh lệch
7. Phải trả người bán ngắn hạn (Mã số 311)	79.748.573.908	79.788.656.687	40.082.779
8. Tổng cộng nguồn vốn (Mã số 440)	1.679.706.637.213	1.679.746.719.992	40.082.779
II. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh			
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	1.116.545.407.532	1.113.274.632.992	-3.270.774.540
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	3.270.774.540	0	-3.270.774.540

Nguyên nhân:

Chênh lệch báo cáo tài chính trước và sau kiểm toán do:

1. Xác định lại công nợ phải trả, phải thu làm tăng phải thu ngắn hạn của khách hàng và tăng phải trả người bán ngắn hạn 40.082.779 đồng;
2. Xác định lại doanh thu và các khoản giảm trừ doanh thu làm giảm doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, giảm các khoản giảm trừ doanh thu 3.270.774.540 đồng.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu HSNS, TCKT.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
TU. TỔNG GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Trọng Thủy



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	1
2. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
3. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5
4. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	6 - 9
5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	10
6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	11 - 12
7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	13 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 5 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Khái quát về Công ty

Công ty là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100886857, đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 01 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 20 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi, trong đó Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 ngày 17 tháng 7 năm 2020.

Trụ sở hoạt động

- Địa chỉ : Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại : 024.222 555 86
- Fax : 024.222 555 58

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo đăng ký là:

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt; Thi công bằng phương pháp khoan, nổ mìn;
- Bán buôn tổng hợp. Chi tiết: Kinh doanh vật liệu, vật tư xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng xe máy, thiết bị phụ tùng xây dựng;
- Xây dựng nhà để ở;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế quy hoạch xây dựng; Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế nội – ngoại thất công trình, thiết kế cảnh quan; Thiết kế kết cấu công trình; Thiết kế điện - cơ điện công trình; Thiết kế cấp - thoát nước; Thiết kế thông gió - cấp thoát nhiệt; Thiết kế mạng thông tin - liên lạc trong công trình xây dựng; Thiết kế phòng cháy - chữa cháy; Giám sát thi công xây dựng: Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện, giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình, giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ; Khảo sát địa hình; Khảo sát địa chất, địa chất thủy văn công trình; Quản lý dự án đầu tư xây dựng; Thẩm tra thiết kế xây dựng công trình;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng công trình đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
- Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ. Chi tiết: Hoạt động của các bến, bãi ô tô, diêm bốc xếp hàng hóa; Hoạt động quản lý đường bộ, cầu, đường hầm, bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi đỗ xe đạp, xe máy; Lai đất, cứu hộ đường bộ;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình điện;

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Xây dựng công trình thủy;
- Xây dựng công trình khai khoáng;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: Nổ mìn;
- Hoàn thiện công trình xây dựng.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Trần Anh Đức	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Đại Thụ	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Đắc Điệp	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Ngọc Đông	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020
Ông Vũ Đức Quang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Phạm Quang Tuấn	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020
Bà Nguyễn Hồng Vân	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020
Ông Trần Quang Hưng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 5 năm 2021
Bà Đỗ Thị Hương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 5 năm 2021

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Nguyễn Đắc Điệp	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2019
Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 7 năm 2019
Ông Nguyễn Ngọc Đông	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 9 năm 2016
Ông Bùi Chí Giang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2017

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Đắc Điệp – Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2019).

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Đắc Điệp
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

90
ÁNH
TY
HỮU
TÀI
C
N
TP

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.444.393.712.300	1.284.133.997.391
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	59.934.741.642	68.292.325.466
1. Tiền	111		59.934.741.642	68.292.325.466
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		886.978.294.910	698.940.848.935
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2a	787.868.680.114	544.123.206.525
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	93.343.901.208	132.834.040.644
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	11.020.000.000	15.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	13.635.457.162	25.873.345.340
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(18.889.743.574)	(18.889.743.574)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		461.732.455.823	484.000.250.085
1. Hàng tồn kho	141	V.7	461.732.455.823	484.000.250.085
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		35.748.219.925	32.900.572.905
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	5.212.930.016	7.903.971.168
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		28.894.875.428	22.995.575.775
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	1.640.414.481	2.001.025.962
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

M.S.C.A.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		235.353.007.692	207.818.115.410
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		107.772.765.003	73.528.617.596
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2b	104.923.230.423	71.831.781.096
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	2.849.534.580	1.696.836.500
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		72.285.592.447	74.036.470.425
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	49.847.351.308	56.795.914.705
<i>Nguyên giá</i>	222		1.083.607.457.973	1.123.788.958.099
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(1.033.760.106.665)	(1.066.993.043.394)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	22.419.174.453	17.148.227.562
<i>Nguyên giá</i>	225		42.521.380.956	44.490.506.775
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(20.102.206.503)	(27.342.279.213)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	19.066.686	92.328.158
<i>Nguyên giá</i>	228		3.165.913.000	3.165.913.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(3.146.846.314)	(3.073.584.842)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		10.247.758.476	10.997.341.424
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		10.247.758.476	10.997.341.424
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		45.046.891.766	49.255.685.965
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	45.046.891.766	49.255.685.965
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.679.746.719.992	1.491.952.112.801

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.202.935.360.140	1.006.134.894.163
I. Nợ ngắn hạn	310		1.119.883.448.044	944.584.001.160
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	79.788.656.687	114.514.164.084
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	181.151.531.432	258.947.426.603
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	-	-
4. Phải trả người lao động	314		14.141.340.005	26.703.190.153
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	311.482.130.186	204.018.004.473
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		8.147.144.682	3.389.382.094
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	43.129.121.885	28.967.808.891
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	477.216.799.427	304.598.900.868
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	4.826.723.740	3.445.123.994
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		83.051.912.096	61.550.893.003
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12b	70.113.141.910	56.683.855.987
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	12.938.770.186	4.867.037.016
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		476.811.359.852	485.817.218.638
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	476.811.359.852	485.817.218.638
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		259.998.480.000	259.998.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		259.998.480.000	259.998.480.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		43.131.990.000	43.131.990.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		143.060.589.849	143.060.589.849
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		10.595.454.177	10.595.454.177
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.024.845.826	29.030.704.612
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	29.030.704.612
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		20.024.845.826	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.679.746.719.992	1.491.952.112.801

Lập, ngày 12 tháng 8 năm 2021

Người lập biểu



Trần Bích Sen

Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Thủy

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đắc Điệp

5-0
HÀ
T
H
V
S
H
A
4-

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.113.274.632.992	950.067.280.491
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	4.324.094.717
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.113.274.632.992	945.743.185.774
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.070.978.857.754	910.349.064.930
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		42.295.775.238	35.394.120.844
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	22.479.198.883	18.293.275.312
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	36.111.906.367	25.003.989.030
Trong đó: chi phí lãi vay	23		13.439.048.278	11.568.652.391
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	16.064.040.986	13.679.532.901
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.599.026.768	15.003.874.225
11. Thu nhập khác	31	VI.6	13.009.857.912	21.232.703
12. Chi phí khác	32	VI.7	344.051.297	1.334.269.456
13. Lợi nhuận khác	40		12.665.806.615	(1.313.036.753)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		25.264.833.383	13.690.837.472
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		5.239.987.557	2.997.229.357
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		20.024.845.826	10.693.608.115
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	770	353
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	770	353

Người lập biểu

Trần Bích Sen

Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Thủy

Lập, ngày 12 tháng 8 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đắc Điệp

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	25.264.833.383	13.690.837.472
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02 V9,10,11	15.650.852.924	26.077.682.539
- Các khoản dự phòng	03	-	(2.177.561.547)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04 VI.4	297.640.029	942.519.639
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(11.941.526.293)	(3.043.986)
- Chi phí lãi vay	06 VI.4	13.439.048.278	11.568.652.391
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	42.710.848.321	50.099.086.508
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(231.955.706.103)	(83.801.258.814)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	22.267.794.262	(50.442.362.442)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(9.163.991.829)	3.026.484.314
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	17.802.946.299	6.063.411.540
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(13.241.079.263)	(11.444.239.944)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15 V.14	(4.877.384.425)	(1.071.034.191)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	142.070.988
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17 V.18	(1.649.256.866)	(1.406.521.048)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(178.105.829.604)	(88.834.363.089)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(6.866.130.874)	(2.676.827.735)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22 VI.6	11.551.254.658	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(11.020.000.000)	(6.944.093.807)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	15.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	390.271.635	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	9.055.395.419	(9.620.921.542)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33 V.17	634.755.087.118	465.771.506.802
4. Tiền trả nợ gốc vay	34 V.17	(466.633.641.713)	(353.851.093.210)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35 V.17	(4.560.405.588)	(5.687.839.693)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.652.929.580)	(10.247.035.040)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>160.908.110.237</i>	<i>95.985.538.859</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(8.142.323.948)	(2.469.745.772)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60 V.1	68.292.325.466	49.021.092.380
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(215.259.876)	(757.812.690)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70 V.1	59.934.741.642	45.793.533.918

Lập, ngày 12 tháng 8 năm 2021

Người lập biểu

Trần Bích Sen

Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Thủy

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đắc Điệp

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 5 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây dựng công trình, sản xuất kinh doanh vật tư.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Xây dựng nhà các loại; xây dựng công trình công nghiệp; xây dựng công trình ngầm dưới đất, dưới nước; xây dựng, lắp đặt và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt; thi công bằng phương pháp khoan, nổ mìn; xây dựng công trình đường bộ; khai thác, sản xuất, kinh doanh điện; kinh doanh vật liệu, vật tư xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng xe máy, thiết bị phụ tùng xây dựng; xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh và kinh doanh bất động sản, hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong 6 tháng đầu năm, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid 19 Công ty phát sinh tăng chi phí thông quan hàng hóa vật tư tại cửa khẩu Phu Cua/Bờ Y thay vì cửa khẩu Đắc Tà Oóc/ Nam Giang theo thông báo đóng cửa khẩu ngày 13/3/2021 của tỉnh Sekong bao gồm thuế nhập khẩu và thuế GTGT hàng nhập khẩu; chi phí kiểm dịch, chi phí xét nghiệm, cách ly tại Lào và Việt Nam; chi phí hỗ trợ người lao động trong thời gian chờ việc do cách ly.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có 933 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 980 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ: tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

3. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản công nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí dự án và chi phí thuê văn phòng. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 3 năm.

Chi phí thuê văn phòng

Chi phí thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí lán trại

Chi phí lán trại được phân bổ vào chi phí theo thời gian của dự án.

Chi phí di chuyển thiết bị thi công

Chi phí di chuyển thiết bị thi công được phân bổ vào chi phí theo sản lượng.

7. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị (*)	5 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

(*) Trong máy móc và thiết bị có Hệ thống băng tải vận chuyển bê tông đầm lăn ("RCC") được khấu hao dựa trên khối lượng sản phẩm với tổng sản lượng hữu dụng ước tính 87 triệu mét khối.

9. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định thuộc sở hữu của Công ty theo phương pháp đường thẳng và được áp dụng khấu hao nhanh không quá 2 lần đối với máy móc thiết bị, phương tiện vận tải. Trường hợp ngay tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản, Công ty cam kết không mua lại tài sản thuê trong hợp đồng thuê tài chính thì tài sản được trích khấu hao theo thời hạn thuê trong hợp đồng.

Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	3 - 5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

Nhãn hiệu

Nhãn hiệu bao gồm các chi phí liên quan đến việc mua quyền sử dụng thương hiệu “Sông Đà” và sử dụng nhãn chứng chỉ ISO 9001. Nhãn hiệu được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

381
CỘNG HÒA
XÃ HỘI
VIỆT NAM
Độc lập
Tự do
Hạnh phúc

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

16. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh giảm giá hàng bán thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ này.
- Nếu khoản giảm giá phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ sau.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	4.899.147.414	4.253.259.408
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	55.035.594.228	64.039.066.058
Cộng	59.934.741.642	68.292.325.466

2. Phải thu khách hàng

2a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	240.623.116.699	197.790.850.476
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	190.375.931.790	196.256.745.859
Cơ quan Tổng Công ty Sông Đà	9.745.732.462	11.745.732.462
Ban Điều hành dự án Thủy điện Sơn La ⁽ⁱ⁾	117.368.942.503	121.249.756.572
Ban Điều hành dự án Thủy điện Hòa Na	9.984.259.997	9.984.259.997
Ban Điều hành dự án Thủy điện Lai Châu ⁽ⁱ⁾	43.262.240.503	43.262.240.503
Ban Điều hành Thủy điện Xekaman 3	10.014.756.325	10.014.756.325
Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (Chi nhánh 6.04)	136.192.100	136.192.100
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	48.480.423.131	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà	1.054.734.474	1.054.734.474
Công ty TNHH Điện Xekaman 3	575.835.204	343.178.043
Phải thu các khách hàng khác	547.245.563.415	346.332.356.049
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	55.410.410.057	64.244.175.072
Tổng Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng	118.777.128.485	118.777.128.485
Công ty TNHH Năng lượng Chaleun Sekong	182.188.785.708	81.708.393.109
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện 1	122.107.554.994	6.428.613.634
Các khách hàng khác	68.761.684.171	75.174.045.749
Cộng	787.868.680.114	544.123.206.525

⁽ⁱ⁾ Trong đó, quyền phải thu từ dự án thủy điện Lai Châu và Nậm Chiến 1 có giá trị ghi sổ lần lượt là 43.262.240.503 VND và 115.541.049.992 VND (tại ngày 31/12/2020 là 43.262.240.503 VND và 115.824.012.067 VND) được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty.

2b. Phải thu dài hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Năng lượng Chaleun Sekong	98.640.269.964	63.048.820.637
Công ty Cổ phần Sông Đà Hoàng Long	6.282.960.459	8.782.960.459
Cộng	104.923.230.423	71.831.781.096

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	<i>6.406.218.929</i>	<i>46.168.558.468</i>
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	6.314.218.929	45.799.808.468
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	92.000.000	368.750.000
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	<i>86.937.682.279</i>	<i>86.665.482.176</i>
Công ty TNHH Đầu tư - Xây dựng Phan Hanh	23.210.494.689	23.210.494.689
Tổng công ty Máy và Thiết bị công nghiệp - CTCP	30.273.541.152	36.126.991.000
Các khách hàng khác	33.453.646.438	27.327.996.487
Cộng	<u>93.343.901.208</u>	<u>132.834.040.644</u>

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Là các khoản cho Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (là bên liên quan) vay với lãi suất 8%/tháng, thời hạn vay 3 tháng.

5. Phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>3.650.000.000</i>	<i>-</i>	<i>850.000.000</i>	<i>-</i>
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	850.000.000	-	850.000.000	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	2.800.000.000	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>9.985.457.162</i>	<i>-</i>	<i>25.023.345.340</i>	<i>-</i>
Tạm ứng	3.386.380.597	-	2.802.740.416	-
Ký cược, ký quỹ	1.453.370.628	-	1.278.412.589	-
Thuế TNDN tại Lào thu lại Nhà thầu ^(*)	-	-	16.708.903.914	-
Phải thu Cán bộ nhân viên	4.067.734.269	-	3.730.280.186	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	1.077.971.668	-	503.008.235	-
Cộng	<u>13.635.457.162</u>	<u>-</u>	<u>25.873.345.340</u>	<u>-</u>

(*) Là khoản thuế TNDN tính theo thuế suất thuế lợi nhuận tại nước CHDCND Lào mà Công ty nộp thay cho Công ty Cổ phần Sông Đà 10 và Tổng Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp - CTCP tương ứng với doanh thu thực hiện tại công trình Nậm Emoun.

5b. Phải thu dài hạn khác

Là các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Các bên liên quan</i>	10.014.756.325	(10.014.756.325)	10.014.756.325	(10.014.756.325)
Ban Điều hành dự án Thủy điện Xekaman 3	10.014.756.325	(10.014.756.325)	10.014.756.325	(10.014.756.325)
<i>Các tổ chức và cá nhân khác</i>	8.874.987.249	(8.874.987.249)	8.874.987.249	(8.874.987.249)
Công ty Cổ phần Sông Đà Thăng Long	3.000.000.000	(3.000.000.000)	3.000.000.000	(3.000.000.000)
Công ty Cổ phần Xây lắp và Cơ giới số 9	2.619.625.842	(2.619.625.842)	2.619.625.842	(2.619.625.842)
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Hồng Long	954.387.811	(954.387.811)	954.387.811	(954.387.811)
Công ty Cổ phần Cavico Điện lực và Tài nguyên	826.751.604	(826.751.604)	826.751.604	(826.751.604)
Các đối tượng khác	1.474.221.992	(1.474.221.992)	1.474.221.992	(1.474.221.992)
Cộng	18.889.743.574	(18.889.743.574)	18.889.743.574	(18.889.743.574)

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ	(18.889.743.574)	(18.447.679.279)
Hoàn nhập dự phòng	-	2.177.561.547
Số cuối kỳ	(18.889.743.574)	(16.270.117.732)

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	79.806.182.611	-	109.240.972.029	-
<i>Nguyên vật liệu chính</i>	48.096.935.782	-	69.404.494.697	-
<i>Phụ tùng thay thế</i>	24.618.962.099	-	25.280.732.221	-
<i>Vật liệu khác</i>	7.090.284.730	-	14.555.745.111	-
Công cụ, dụng cụ	2.680.375.369	-	4.339.846.828	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	379.245.897.843	-	370.419.431.228	-
<i>Công trình Hòa Phát</i>	14.769.912.991	-	34.324.180.944	-
<i>Công trình Nậm E Moun</i>	229.599.800.006	-	223.537.537.911	-
<i>Công trình điện gió Quảng Trị</i>	96.026.424.946	-	55.314.682.758	-
<i>Các công trình khác</i>	38.849.759.900	-	57.243.029.615	-
Cộng	461.732.455.823	-	484.000.250.085	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

8. Chi phí trả trước

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ, dụng cụ	1.775.039.603	4.148.066.030
Chi phí thuê văn phòng	74.012.204	140.036.602
Chi phí lán trại	660.386.592	166.373.877
Chi phí sửa chữa, lắp đặt	434.896.844	144.187.816
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	2.268.594.773	3.305.306.843
Cộng	<u>5.212.930.016</u>	<u>7.903.971.168</u>

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ, dụng cụ	1.091.456.341	1.831.286.835
Chi phí thuê văn phòng ^(*)	25.818.371.932	26.156.431.537
Chi phí lán trại	5.460.281.466	6.536.142.683
Chi phí vận chuyển máy móc	8.529.891.738	304.714.284
Chi phí sửa chữa, lắp đặt	101.571.426	5.869.650.209
Chi phí cải tạo văn phòng	335.708.342	508.780.358
Chi phí di chuyển thiết bị thi công	3.009.648.353	7.056.756.477
Chi phí trả trước dài hạn khác	699.962.168	991.923.582
Cộng	<u>45.046.891.766</u>	<u>49.255.685.965</u>

(*) Chi phí thuê văn phòng sàn tầng 4, tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam có chi phí thuê còn lại theo sổ sách là 25.818.371.932 VND đã được thế chấp, cầm cố tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	9.784.042.500	1.058.752.574.031	51.351.373.385	3.900.968.183	1.123.788.958.099
Mua trong kỳ	-	2.465.910.910	-	-	2.465.910.910
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	13.403.189.855	-	-	13.403.189.855
Phân loại lại	-	1.849.390.909	(1.849.390.909)	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(56.050.600.891)	-	-	(56.050.600.891)
Số cuối kỳ	9.784.042.500	1.020.420.464.814	49.501.982.476	3.900.968.183	1.083.607.457.973
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	9.784.042.500	915.095.967.713	31.066.231.269	3.068.036.365	959.014.277.847
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	9.740.091.870	1.012.696.844.027	41.174.179.233	3.381.928.264	1.066.993.043.394
Khấu hao trong kỳ	43.950.630	8.993.625.099	1.399.401.475	138.821.970	10.575.799.174
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	12.241.864.988	-	-	12.241.864.988
Phân loại lại	-	1.849.390.909	(1.849.390.909)	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(56.050.600.891)	-	-	(56.050.600.891)
Số cuối kỳ	9.784.042.500	979.731.124.132	40.724.189.799	3.520.750.234	1.033.760.106.665
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	43.950.630	46.055.730.004	10.177.194.152	519.039.919	56.795.914.705
Số cuối kỳ	-	40.689.340.682	8.777.792.677	380.217.949	49.847.351.308
<i>Trong đó:</i>					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 37.970.003.648 VND đã được thế chấp, cầm cố tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**10. Tài sản cố định thuê tài chính**

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	33.377.743.137	11.112.763.638	44.490.506.775
Thuê tài chính trong kỳ	10.641.028.000	784.391.636	11.425.419.636
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(13.394.545.455)	-	(13.394.545.455)
Số cuối kỳ	30.624.225.682	11.897.155.274	42.521.380.956
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	22.877.428.912	4.464.850.301	27.342.279.213
Khấu hao trong kỳ	3.128.227.760	1.873.564.518	5.001.792.278
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(12.241.864.988)	-	(12.241.864.988)
Số cuối kỳ	13.763.791.684	6.338.414.819	20.102.206.503
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	10.500.314.225	6.647.913.337	17.148.227.562
Số cuối kỳ	16.860.433.998	5.558.740.455	22.419.174.453

11. Tài sản cố định vô hình

	Nhãn hiệu	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	1.104.763.000	2.061.150.000	3.165.913.000
Số cuối kỳ	1.104.763.000	2.061.150.000	3.165.913.000
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.104.763.000	-	1.104.763.000
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	1.104.763.000	1.968.821.842	3.073.584.842
Khấu hao trong kỳ	-	73.261.472	73.261.472
Số cuối kỳ	1.104.763.000	2.042.083.314	3.146.846.314
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	92.328.158	92.328.158
Số cuối kỳ	-	19.066.686	19.066.686
<i>Trong đó:</i>			
Tạm thời không sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**12. Phải trả người bán****12a. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	11.773.751.616	10.622.786.932
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	11.081.468.911	7.315.603.542
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	692.282.705	3.307.183.390
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	68.014.905.071	103.891.377.152
Công ty Cổ phần Sông Đà 505	8.099.715.924	19.599.715.924
Công ty TNHH Năng lượng Chaleun Sekong	5.578.448.613	-
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Thế giới	9.305.525.792	11.119.592.579
Công ty Cổ phần Xăng dầu Thụy Dương	8.571.722.210	2.858.949.080
Các khách hàng khác	36.459.492.532	81.432.712.148
Cộng	79.788.656.687	114.514.164.084

12b. Phải trả người bán dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	48.901.291.358	37.414.254.135
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	5.159.912.346	7.192.783.237
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	40.954.961.375	27.776.553.261
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	2.786.417.637	2.444.917.637
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	21.211.850.552	19.269.601.852
Công ty TNHH MTV Thương mại và Xây dựng Tân Thành	4.228.434.320	3.652.140.462
Công ty TNHH Vận tải và Xây dựng Tây Trường Sơn	3.122.451.087	1.056.403.700
Các nhà cung cấp khác	13.860.965.145	14.561.057.690
Cộng	70.113.141.910	56.683.855.987

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ban quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 7	106.298.289.000	107.167.049.000
Công ty TNHH Năng lượng Chaleun Sekong	29.541.942.962	133.188.364.841
Công ty TNHH MTV Đầu tư Năng lượng Hoàng Hải Quảng Trị	21.952.791.008	-
Các khách hàng khác	23.358.508.462	18.592.012.762
Cộng	181.151.531.432	258.947.426.603

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu năm phải thu	Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ phải thu
		Số phải nộp	Số đã thực nộp	
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	5.339.426.410	(5.339.426.410)	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	123.457.544	(123.457.544)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	7.546.336	(7.546.336)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	2.001.025.962	5.239.987.557	(4.877.384.425)	1.638.422.830
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.159.573.635	(1.161.565.286)	1.991.651
Lệ phí môn bài	-	3.000.000	(3.000.000)	-
Cộng	2.001.025.962	11.872.991.482	(11.512.380.001)	1.640.414.481

(*) Số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ là số thuế thu nhập doanh nghiệp nộp tại Lào được bù trừ tại Việt Nam.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10% đối với hoạt động trong nước và thuế xuất 0% đối với hoạt động xuất khẩu.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	25.264.833.383	13.690.837.472
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	935.104.405	1.295.309.312
- Các khoản điều chỉnh tăng	935.104.405	1.406.269.456
<i>Thù lao Hội đồng quản trị</i>	<i>144.000.000</i>	<i>72.000.000</i>
<i>Chi phí khác kỳ</i>	<i>556.592.200</i>	-
<i>Chi phí không hợp lệ</i>	<i>234.512.205</i>	<i>1.334.269.456</i>
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	110.960.144
Thu nhập chịu thuế	26.199.937.788	14.986.146.784
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Thu nhập tính thuế	26.199.937.788	14.986.146.784
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	5.239.987.557	2.997.229.357
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	5.239.987.557	2.997.229.357

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí lãi vay phải trả	529.696.617	331.727.602
Trích trước chi phí công trình	310.952.433.569	203.686.276.871
Cộng	311.482.130.186	204.018.004.473

16. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>950.451.446</i>	<i>689.951.445</i>
Phải trả về tiền thù lao Hội đồng quản trị	950.451.446	689.951.445
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	<i>42.178.670.439</i>	<i>28.277.857.446</i>
Kinh phí công đoàn	2.076.923.182	2.048.405.754
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	149.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	26.430.332.895	3.395.267.590
Phải trả về tạm nhập vật tư cung cấp cho các dự án	2.453.447.511	137.071.846
Phải trả về tiền thuế thu nhập cá nhân	439.064.512	1.071.225.026
Phải trả tiền thuế TNDN nộp tại Lào	6.612.397.448	17.201.966.876
Quỹ Sông Đà	823.505.933	816.581.234
Quỹ đồng nghiệp	2.079.065.242	1.935.185.798
Các khoản Phải trả khác	1.263.933.716	1.523.153.322
Cộng	43.129.121.885	28.967.808.891

17. Vay và nợ thuê tài chính

17a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng	462.804.931.596	292.760.634.975
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam</i>		
- Chi nhánh Sở giao dịch 1 ⁽ⁱ⁾	213.140.592.666	132.312.285.721
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</i>		
- Chi nhánh Đô Thành ⁽ⁱⁱ⁾	119.295.386.934	82.155.401.218
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam</i>		
- Chi nhánh Hải Dương ⁽ⁱⁱⁱ⁾	14.847.045.300	12.028.842.330
<i>Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex</i>		
- Chi nhánh Hà Nội ^(iv)	54.553.695.600	48.134.721.075
<i>Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long</i> ^(v)	29.935.743.924	18.129.384.631
<i>Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh</i> ^(vi)	31.032.467.172	-
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.17b)	1.981.631.377	3.963.262.753
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (xem thuyết minh số V.17b)	12.430.236.454	7.875.003.140
Cộng	477.216.799.427	304.598.900.868

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sở giao dịch 1 với hạn mức tín dụng tối đa là 1.300 tỷ VND, mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng, lãi suất 6,3%/năm trong vòng 8 tháng.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành, hạn mức tín dụng tối đa là 130 tỷ VND mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thi công xây lắp, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng, thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 9 tháng với lãi suất vay USD là 4%/năm và vay VND là 6,1%/năm trong 6 tháng.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương, hạn mức tín dụng tối đa là 240 tỷ VND mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 6 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ, lãi suất cho vay là 6,8%/năm trong vòng 8 tháng.
- (iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội với hạn mức tín dụng tối đa 300 tỷ VND, lãi suất từ 7,5-7,7%/năm và thời hạn vay theo từng kế ước nhận nợ nhưng không quá 8 tháng, mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
- (v) Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long, với hạn mức tín dụng tối đa 50 tỷ VND, lãi suất từ 7%/năm và thời hạn vay theo từng kế ước nhận nợ nhưng không quá 9 tháng, mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
- (vi) Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh, với hạn mức tín dụng tối đa 100 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng. Lãi suất từ 6,98%/năm và thời hạn vay theo từng kế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng, mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Vay ngắn hạn ngân hàng	Vay dài hạn đến hạn trả	Nợ thuê tài chính đến hạn trả	Cộng
Số đầu năm	292.760.634.975	3.963.262.753	7.875.003.140	304.598.900.868
Số tiền vay phát sinh trong kỳ	634.755.087.118	-	-	634.755.087.118
Số kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	-	-	9.039.098.498	9.039.098.498
Số tiền vay đã trả trong kỳ	(464.652.010.337)	(1.981.631.376)	(4.483.865.184)	(471.117.506.897)
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	(58.780.160)	-	-	(58.780.160)
Số cuối kỳ	462.804.931.596	1.981.631.377	12.430.236.454	477.216.799.427

17b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nợ thuê tài chính	12.938.770.186	4.867.037.016
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội	850.101.033	2.885.858.607
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV SuMi Trust – Chi nhánh Hà Nội	10.915.835.336	1.981.178.409
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn thương tín - Chi nhánh Hà Nội	1.172.833.817	-
Cộng	12.938.770.186	4.867.037.016

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm
Số cuối kỳ			
Vay dài hạn ngân hàng	1.981.631.377	1.981.631.377	-
Nợ thuê tài chính	25.369.006.640	12.430.236.454	12.938.770.186
Cộng	27.350.638.017	14.411.867.831	12.938.770.186
Số đầu năm			
Vay dài hạn ngân hàng	3.963.262.753	3.963.262.753	-
Nợ thuê tài chính	12.742.040.156	7.875.003.140	4.867.037.016
Cộng	16.705.302.909	11.838.265.893	4.867.037.016

Tổng nợ thuê tài chính phải trả như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ			
Tiền gốc phải trả	12.430.236.454	12.938.770.186	25.369.006.640
Lãi thuê phải trả	1.683.012.570	1.045.925.869	2.728.938.439
Nợ thuê tài chính phải trả	14.113.249.024	13.984.696.055	28.097.945.079
Số đầu năm			
Tiền gốc phải trả	7.875.003.140	4.867.037.016	12.742.040.156
Lãi thuê phải trả	836.958.843	210.758.380	1.047.717.223
Nợ thuê tài chính phải trả	8.711.961.983	5.077.795.396	13.789.757.379

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

Số đầu năm	4.867.037.016
Số tiền vay phát sinh trong kỳ	17.187.372.072
Số tiền vay đã trả trong kỳ	(76.540.404)
Số kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	(9.039.098.498)
Số cuối kỳ	12.938.770.186

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Cộng
Số đầu năm	105.542.998	3.339.580.996	3.445.123.994
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	909.256.984	2.121.599.628	3.030.856.612
Chi quỹ trong kỳ	(217.000.000)	(1.432.256.866)	(1.649.256.866)
Số cuối kỳ	797.799.982	4.028.923.758	4.826.723.740

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

19. Vốn chủ sở hữu**19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
6 tháng đầu năm 2020						
Số dư đầu năm trước	259.998.480.000	43.131.990.000	143.060.589.849	10.595.454.177	19.969.350.230	476.755.864.256
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	-	-	10.693.608.115	10.693.608.115
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(1.769.456.630)	(1.769.456.630)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	-	(18.199.893.600)	(18.199.893.600)
Số dư cuối kỳ trước	259.998.480.000	43.131.990.000	143.060.589.849	10.595.454.177	10.693.608.115	467.480.122.141
6 tháng đầu năm 2021						
Số dư đầu năm nay	259.998.480.000	43.131.990.000	143.060.589.849	10.595.454.177	29.030.704.612	485.817.218.638
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	-	20.024.845.826	20.024.845.826
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(3.030.856.612)	(3.030.856.612)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	-	(25.999.848.000)	(25.999.848.000)
Số dư cuối kỳ này	259.998.480.000	43.131.990.000	143.060.589.849	10.595.454.177	20.024.845.826	476.811.359.852

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

19b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	166.816.800.000	166.816.800.000
Cổ đông khác	93.181.680.000	93.181.680.000
Cộng	259.998.480.000	259.998.480.000

19c. Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	25.999.848	25.999.848
- Cổ phiếu phổ thông	25.999.848	25.999.848
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.999.848	25.999.848
- Cổ phiếu phổ thông	25.999.848	25.999.848
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ.

19d. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/NQ-SĐ5-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 5 năm 2021 như sau:

	VND
• Chia cổ tức cho các cổ đông (10% vốn điều lệ)	: 25.999.848.000
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	: 3.030.856.612

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dollar Mỹ (USD)	1.057.516,86	1.174.126,01
Lao Kips (LAK)	8.338.501.557	5.348.042.763

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán thành phẩm	30.621.368.552	53.721.962.709
Doanh thu bán vật tư, cung cấp dịch vụ	71.868.384.128	44.687.853.739
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.010.784.880.312	851.657.464.043
Cộng	1.113.274.632.992	950.067.280.491

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan**

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng công ty Sông Đà - CTCP		
<i>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	-	251.895.427
<i>Mua lại vật tư</i>	257.238.250	-
<i>Giảm trừ doanh thu</i>	3.270.774.540	1.675.930.014
Công ty Cổ phần Sông Đà 9		
<i>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	26.735.100	4.076.929.774
Công ty Cổ phần Sông Đà 10		
<i>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	60.915.182.832	32.041.632.600
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà		
<i>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	2.853.580	-

2. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán thành phẩm	27.765.620.644	69.781.685.906
Giá vốn của vật tư, dịch vụ đã cung cấp	67.882.641.528	41.991.202.587
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	975.330.595.582	798.576.176.437
Trong đó:		
<i>Các công trình đang thi công</i>	945.852.680.060	771.786.286.895
<i>Các công trình đang thực hiện quyết toán với chủ đầu tư</i>	7.176.254.121	5.845.616.197
<i>Các công trình giai đoạn kết thúc thi công</i>	22.301.661.401	20.944.273.345
Cộng	1.070.978.857.754	910.349.064.930

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	23.452.884	27.511.627
Lãi tiền cho vay	390.271.635	3.043.986
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	20.500.741.188	18.262.719.699
Chiết khấu thanh toán	1.564.733.176	-
Cộng	22.479.198.883	18.293.275.312

4. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	13.439.048.278	11.568.652.391
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	22.375.218.060	12.492.817.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	297.640.029	942.519.639
Cộng	36.111.906.367	25.003.989.030

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	10.155.233.930	9.458.222.347
Chi phí vật liệu quản lý	133.609.027	125.780.736
Chi phí đồ dùng văn phòng	971.225.400	893.349.155
Chi phí khấu hao tài sản cố định	143.980.284	236.882.235
Thuế, phí và lệ phí	26.506.000	33.759.184
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	-	(2.017.687.201)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.692.769.623	3.334.428.413
Các chi phí khác	940.716.722	1.614.798.032
Cộng	16.064.040.986	13.679.532.901

6. Thu nhập khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi do thanh lý tài sản cố định	11.551.254.658	-
Thu từ thanh lý vật tư, dụng cụ	624.728.159	-
Các khoản thu nhập khác	833.875.095	21.232.703
Cộng	13.009.857.912	21.232.703

7. Chi phí khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thanh lý vật tư, dụng cụ	225.947.764	-
Thuế bị phạt, bị truy thu, phạt vi phạm hành chính	8.500.000	95.662.480
Phạt do vi phạm hợp đồng	-	961.070.856
Chi phí hỗ trợ, ủng hộ	98.821.618	262.535.760
Chi phí khác	10.781.915	15.000.360
Cộng	344.051.297	1.334.269.456

8. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu**8a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu**

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20.024.845.826	10.693.608.115
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	1.515.428.306
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	(1.515.428.306)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	20.024.845.826	9.178.179.809
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	25.999.848	25.999.848
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	770	353

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

8b. Thông tin khác

Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 27 tháng 5 năm 2021, làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước giảm từ 411 VND/CP xuống còn 353 VND/CP.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ này chưa trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa có thông tin một cách đáng tin cậy về số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày công bố Báo cáo tài chính này

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	245.626.228.918	211.266.750.946
Chi phí nhân công	55.421.369.546	53.702.349.474
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.650.852.924	26.077.682.539
Chi phí dịch vụ mua ngoài	189.542.267.948	677.599.175.307
Chi phí khác	482.652.104.419	13.679.532.901
Cộng	988.892.823.755	982.325.491.167

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, ban kiểm soát và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không có công nợ và không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

		Tiền lương	Thù lao	Cộng thu nhập
Kỳ này				
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc				
Trần Anh Đức	Chủ tịch	-	72.000.000	72.000.000
Nguyễn Đắc Điệp	Thành viên kiêm Tổng Giám đốc	-	42.000.000	42.000.000
Nguyễn Ngọc Đông	Thành viên kiêm Phó Tổng Giám đốc	199.948.742	42.000.000	241.948.742
Nguyễn Đại Thụ	Thành viên	-	42.000.000	42.000.000
Vũ Đức Quang	Thành viên	-	42.000.000	42.000.000
Ban Tổng Giám đốc				
Bùi Chí Giang	Phó Tổng Giám đốc	286.952.600	-	286.952.600

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

		Tiền lương	Thù lao	Cộng thu nhập
Ban Kiểm soát				
Phạm Quang Tuấn	Trưởng ban	167.552.784	-	167.552.784
Nguyễn Hồng Vân	Thành viên	-	30.000.000	30.000.000
Trần Quang Hưng	Thành viên (từ ngày 27/5/2021)	-	5.000.000	5.000.000
Đỗ Thị Hường	Thành viên (đến ngày 27/5/2021)	-	25.000.000	25.000.000
Kế toán trưởng				
Nguyễn Trọng Thủy	Kế toán trưởng	181.090.046	-	181.090.046
Cộng		835.544.172	300.000.000	1.135.544.172
Kỳ trước				
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc				
Trần Anh Đức	Chủ tịch	-	60.000.000	60.000.000
Nguyễn Đắc Điệp	Thành viên kiêm Tổng Giám đốc	230.873.326	36.000.000	266.873.326
Nguyễn Mạnh Toàn	Thành viên (đến ngày 22/06/2020) kiêm Phó Tổng Giám đốc	168.398.289	36.000.000	204.398.289
Nguyễn Ngọc Đông	Thành viên (từ ngày 22/06/2020) kiêm Phó Tổng Giám đốc	173.878.267	-	173.878.267
Nguyễn Đại Thụ	Thành viên	-	36.000.000	36.000.000
Phạm Văn Tăng	Thành viên (đến ngày 22/6/2020)	-	36.000.000	36.000.000
Ban Tổng Giám đốc				
Bùi Chí Giang	Phó Tổng Giám đốc	246.902.305	-	246.902.305
Ban Kiểm soát				
Phạm Quang Tuấn	Trưởng ban	151.147.498	-	151.147.498
Nguyễn Hồng Vân	Thành viên	-	30.000.000	30.000.000
Đỗ Thị Hường	Thành viên	-	30.000.000	30.000.000
Kế toán trưởng				
Nguyễn Trọng Thủy	Kế toán trưởng	152.854.456	-	152.854.456
Cộng		1.124.054.141	264.000.000	1.388.054.141

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	Công ty mẹ
Các công ty con và công ty liên kết của Tổng công ty Sông Đà - CTCP	Công ty cùng Tổng công ty

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng công ty Sông Đà - CTCP		
Thuê dịch vụ	4.545.455	421.981.982
Công ty Cổ phần Sông Đà 9		
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	17.591.914.905

002
 NH
 FY
 HƯ
 A TI
 C
 NI
 TI

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà <i>Mua hàng hóa và dịch vụ</i>	2.762.582.132	7.728.003.396
Công ty Cổ phần Sông Đà 10 <i>Mua hàng hóa và dịch vụ</i>	287.593.022.083	202.891.611.182
Công ty Cổ phần Sông Đà 6 <i>Giám trừ khối lượng thực hiện</i>	-	(123.811.000)
<i>Công nợ với các bên liên quan khác</i>		
Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.2a, V.3, V5a và V.12.		

2. Thông tin về bộ phận**2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh**

Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh xây dựng công nghiệp.

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực trong nước và Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của tài sản của Công ty như sau:

Kỳ này	Nước ngoài		
	Trong nước	(tại Lào)	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	313.285.203.589	799.989.429.403	1.113.274.632.992
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	313.285.203.589	799.989.429.403	1.113.274.632.992
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	26.986.093.717	15.309.681.521	42.295.775.238
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(16.064.040.986)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			26.231.734.252
Doanh thu hoạt động tài chính			22.479.198.883
Chi phí tài chính			(36.111.906.367)
Thu nhập khác			13.009.857.912
Chi phí khác			(344.051.297)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(5.239.987.557)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			20.024.845.826
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	6.466.812.692	399.318.182	6.866.130.874
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	12.330.795.670	19.050.102.670	31.380.898.340

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**Kỳ trước**

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	266.246.423.807	679.496.761.967	945.743.185.774
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	266.246.423.807	679.496.761.967	945.743.185.774
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	3.477.921.704	31.916.199.140	35.394.120.844
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(13.679.532.901)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			21.714.587.943
Doanh thu hoạt động tài chính			18.293.275.312
Chi phí tài chính			(25.003.989.030)
Thu nhập khác			21.232.703
Chi phí khác			(1.334.269.456)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(2.997.229.357)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			10.693.608.115
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	2.849.999.455	1.116.000.000	3.965.999.455
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	31.127.068.927	7.170.935.491	38.298.004.418

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của tài sản của Công ty như sau:

	Trong nước	Nước ngoài (tại Lào)	Cộng
Số cuối kỳ			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	323.018.804.942	315.939.520.340	638.958.325.282
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			1.040.788.394.710
Tổng tài sản			1.679.746.719.992
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	251.666.994.082	275.134.541.273	526.801.535.355
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			676.133.824.785
Tổng nợ phải trả			1.202.935.360.140
Số đầu năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.125.955.041.130	365.997.071.671	1.491.952.112.801
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận	-	-	-
Tổng tài sản			1.491.952.112.801
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	417.829.374.452	275.394.457.833	693.223.832.285
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			312.911.061.878
Tổng nợ phải trả			1.006.134.894.163



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Bích Sen

Nguyễn Trọng Thủy

Nguyễn Đức Điệp

